

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. shorts	2. jeans	3. pyjamas
4. sneakers	5. slippers	6. sandals
7. C	8. A	9. B
10. B	11. C	12. B
13. C	14. A	15. E
16. D	17. Sunday	18. 9:00/nine o'clock
19. badminton	20. 5:30/half-past five/five thirty	21. family

22. There are some dishes in the kitchen.

23. How many crayons do you have?

24. Her hair is long.

25. Are there any towels in the bathroom?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Look and write

(Nhìn và viết.)

1. shorts (n): quần short

2. jeans (n): quần bò

3. pyjamas (n): bộ đồ ngủ

4. sneakers (n): giày thể thao

5. slippers (n): dép

6. sandals (n): dép quai hậu

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

7.

Cấu trúc hỏi đường đến một địa điểm nào đó: **How can + S + get to + địa điểm?**

How can I get to the library? – Go straight ahead and turn left. It’s on your right.

(Làm thế nào để tớ có thể đến được thư viện? – Đi thẳng rồi rẽ trái. Nó nằm phía bên phải của cậu.)

Chọn C

8.

Với giờ giấc thì ta dùng giới từ đi kèm “at”.

I eat breakfast **at** 6:30.

(Tôi ăn sáng lúc 6 rưỡi.)

Chọn A

9.

Cấu trúc nói có cái gì với danh từ số nhiều:

There are + số lượng/lượng từ... + danh từ số nhiều (+ địa điểm).

There are forty students in my class.

(Có 40 hs trong lớp học của tôi.)

Chọn B

10.

Trong câu hỏi có động từ chính, ta mượn trợ động từ do/does để đặt câu hỏi. Với chủ ngữ “you” trong câu này, ta dùng trợ động từ “do”.

Do you watch television in the evening?

(Bạn có xem TV vào buổi tối không?)

Chọn B

11.

Trong câu hỏi không có động từ chính, ta dùng động từ tobe để đặt câu hỏi. Với chủ ngữ “your umbrella” là danh từ số ít thì ta dùng động từ tương ứng là “is”.

Is this your umbrella?

(Đây là ô của cậu hả?)

Chọn C

III. Read and match.

(Đọc và nối.)

12 – B

Does your sister sweep the floor?

No, she doesn't.

(Em gái cậu có quét nhà không?

Em ấy không.)

13 – C

Does your baby brother eat dinner at 6:00?

No, he doesn't.

(Em trai nhỏ của cậu có ăn tối lúc 6 giờ không?

Em ấy không.)

14 – A

Is this your raincoat?

Yes, it is.

(Đây là áo mưa của cậu hả?

Đúng rồi.)

15 – E

What's the weather like?

It's rainy. Let's stay at home.

(Thời tiết như thế nào?

Trời mưa. Hãy ở trong nhà thôi.)

16 – D

Is there any soap on the bathroom?

Yes. There is some soap in the bathroom.

(Có xà phòng trong phòng tắm không?

Có đấy. Có một ít xà phòng trong phòng tắm.)

IV. Read and complete the sentences below.

(Đọc và hoàn thành những câu dưới.)

My Favorite Day

Hi, I'm Jolie! My favorite day is Sunday. I eat breakfast at 9:00. Then, at 4:00, I play badminton or play with my friends. I help my mom cook dinner at 5:30 and eat dinner with my family at 7:00. Sunday is always a great day.

Tạm dịch:

Ngày yêu thích của tôi

Xin chào, tôi là Jolie! Ngày yêu thích của tôi là Chủ nhật. Tôi ăn sáng lúc 9h. Sau đó, lúc 4h, tôi chơi cầu lông hoặc chơi cùng bạn bè. Tôi giúp mẹ nấu bữa tối lúc 5h30 và ăn tối cùng gia đình lúc 7h. Chủ nhật luôn là một ngày tuyệt vời.

17. Jolie's favorite day is **Sunday**.

(Ngày yêu thích của Jolie là ngày Chủ Nhật.)

18. She eats breakfast at **9:00/nine o'clock**.

(Bạn ấy ăn sáng lúc 9 giờ.)

19. She plays **badminton** or plays with her friends at 4:00.

(Bạn ấy chơi cầu lông hoặc chơi cùng bạn bè lúc 4 giờ.)

20. She helps her mom cook dinner at **5:30/half-past five/five thirty**.

(Bạn ấy giúp mẹ nấu bữa tối lúc 5 rưỡi.)

21. She eats dinner with her **family** at 7:00.

(Bạn ấy ăn tối cùng gia đình lúc 7 giờ.)

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

22. There are some dishes in the kitchen.

(Có vài cái đĩa trong nhà bếp.)

23. How many crayons do you have?

(Bạn có bao nhiêu cái bút chì màu?)

24. Her hair is long.

(Tóc cô ấy dài.)

25. Are there any towels in the bathroom?

(Có cái khăn nào trong phòng tắm không?)